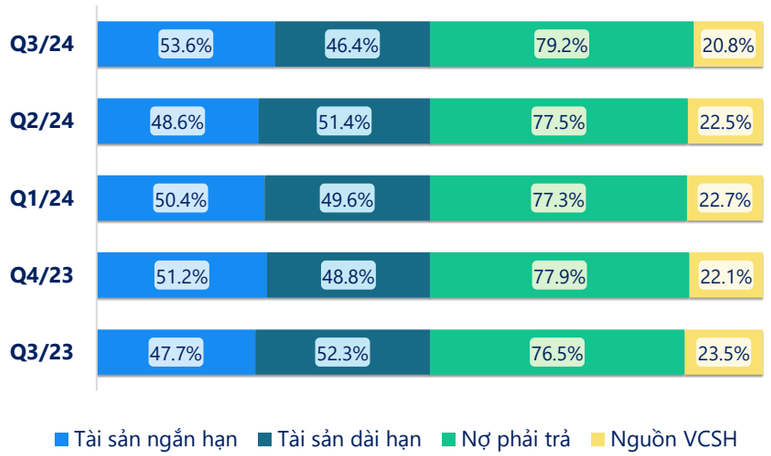
FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	42,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	40,400
SL cổ phiếu LH	3,823,661,561
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,059,894
% sở hữu nước ngoài	10.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160,594
P/E	16.8
EPS	2,498

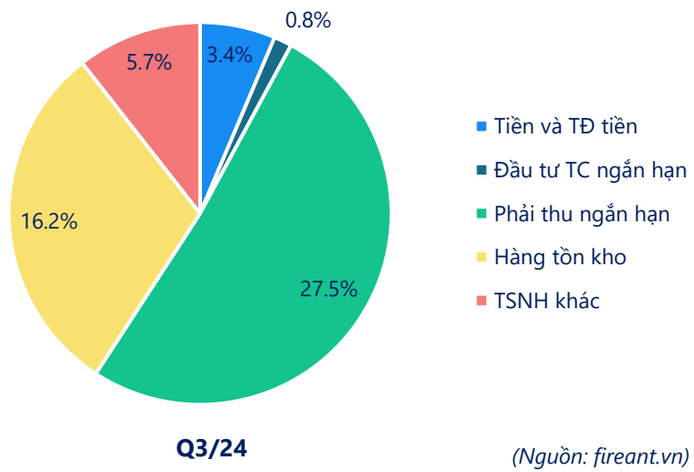
	YTD	1T	3T	6T
VIC	-4.5%	-5.0%	1.6%	-12.1%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



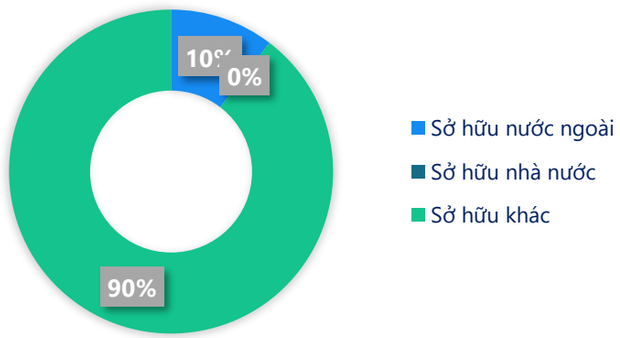
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



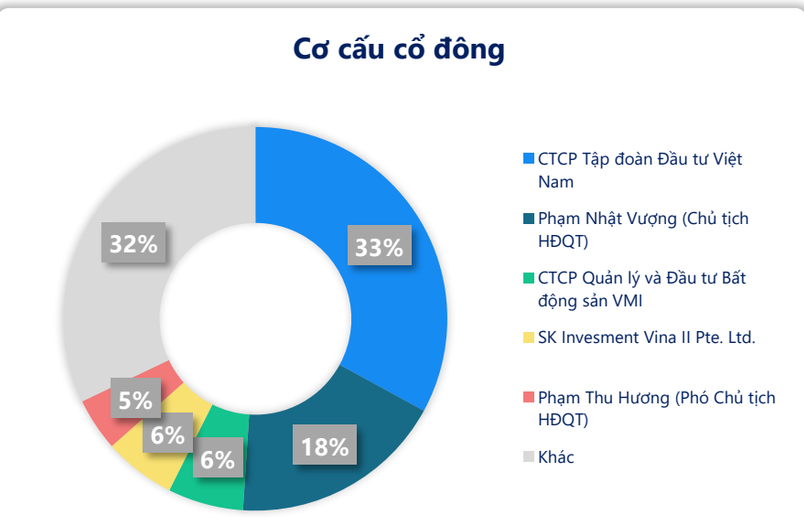
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



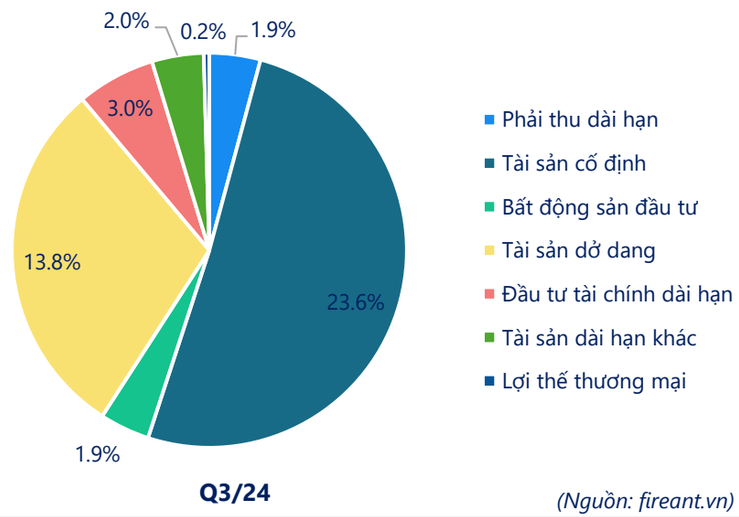
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

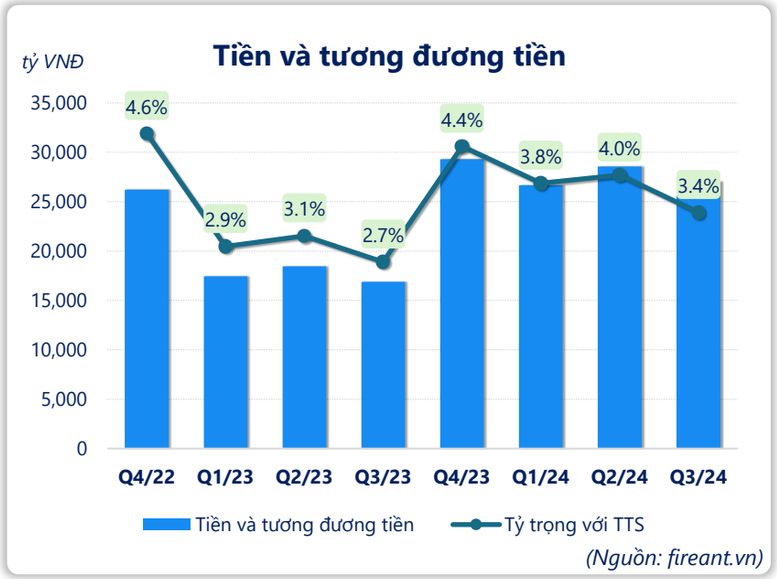
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



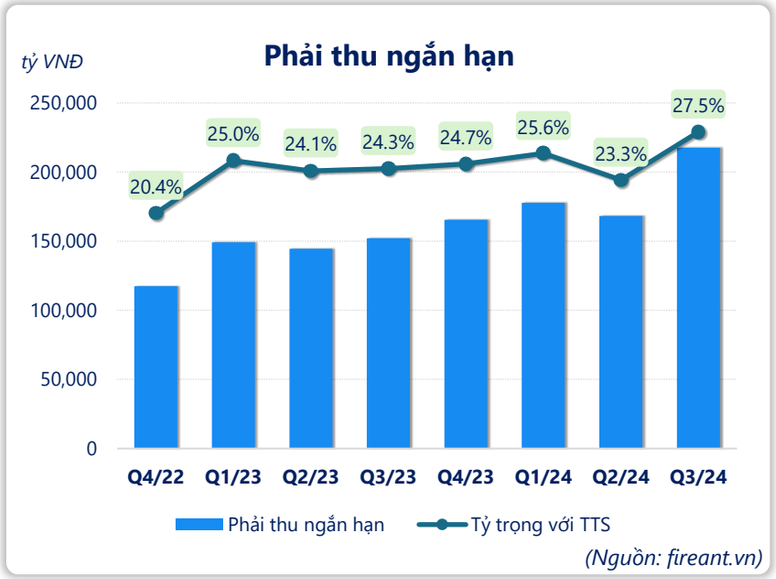
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

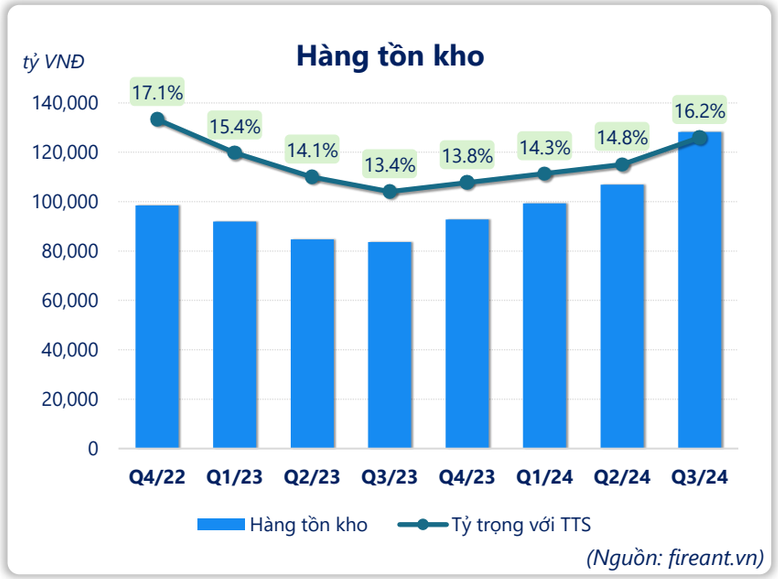
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)



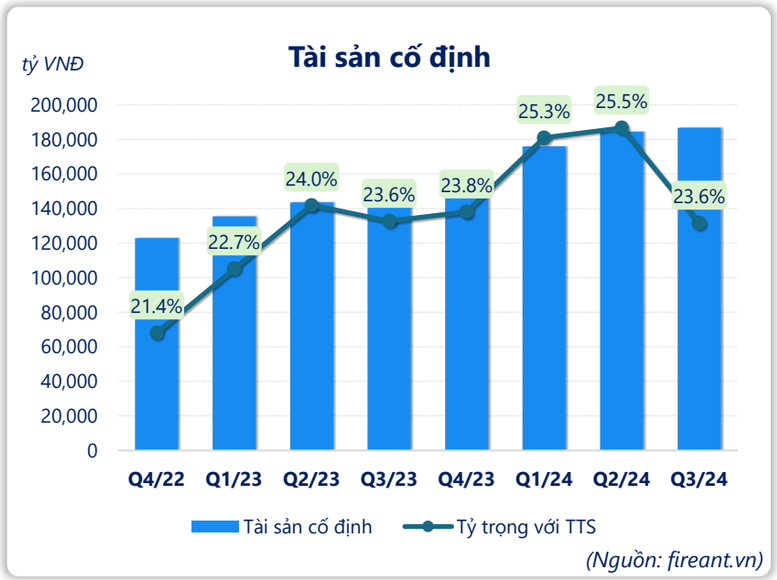
(Nguồn: fireant.vn)



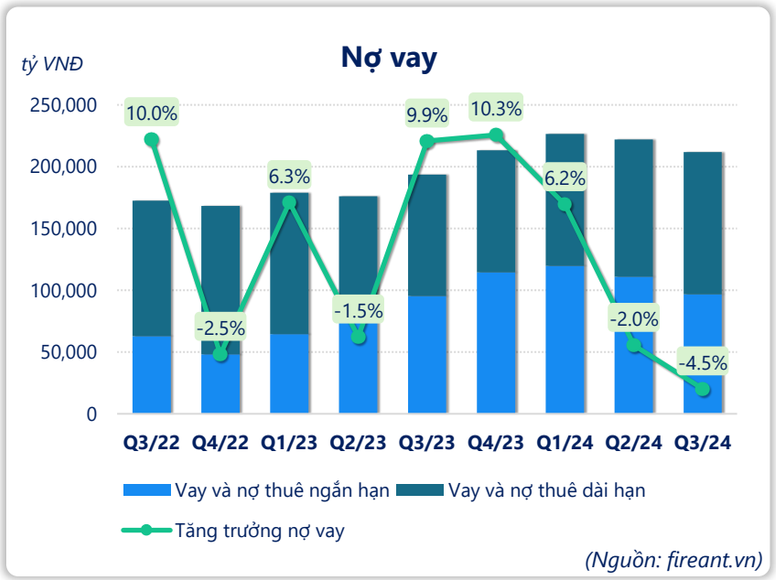
(Nguồn: fireant.vn)



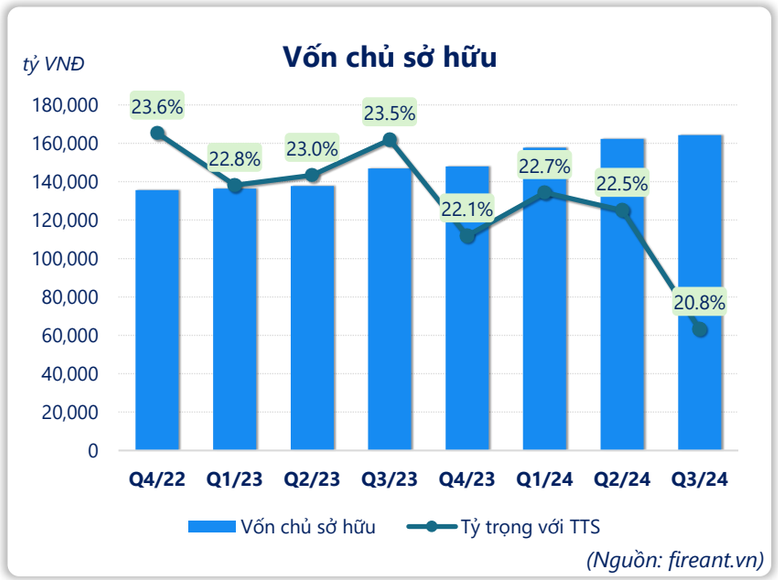
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

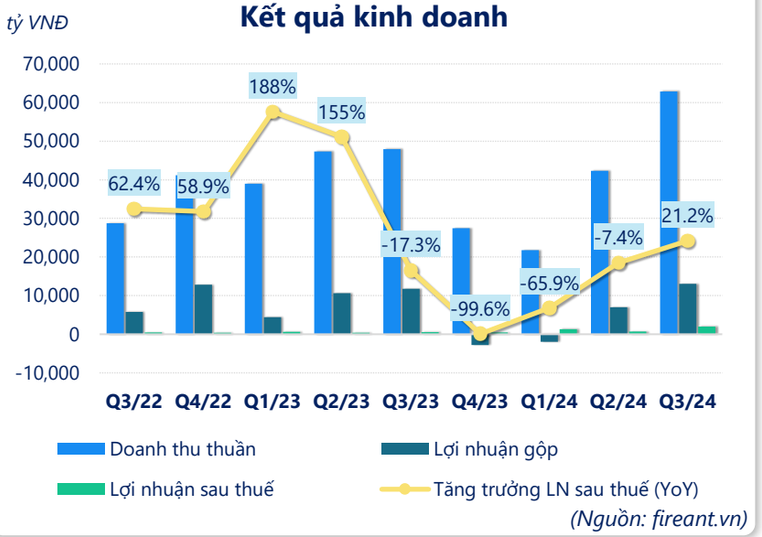


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

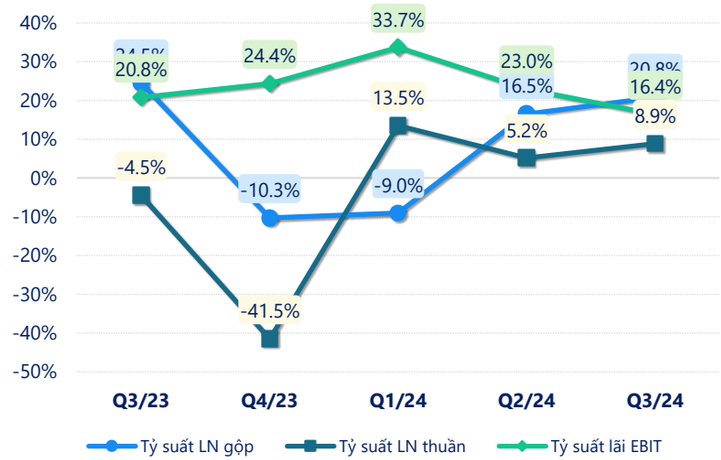
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Kết quả kinh doanh



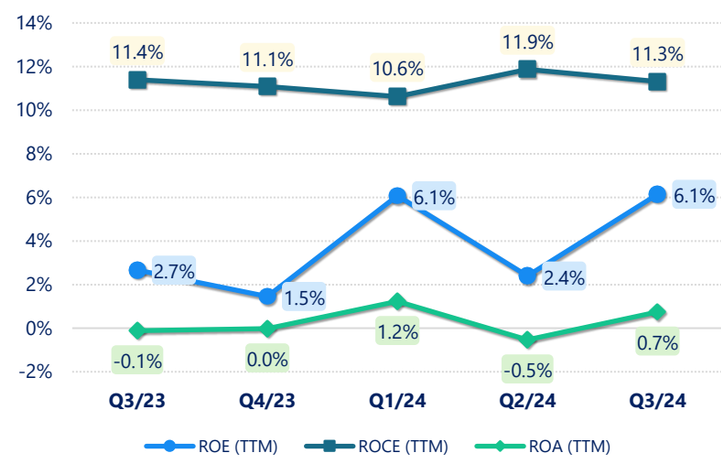
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



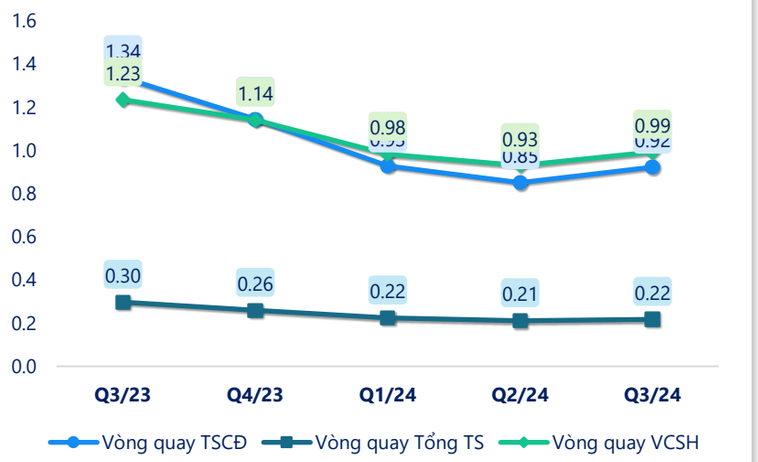
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



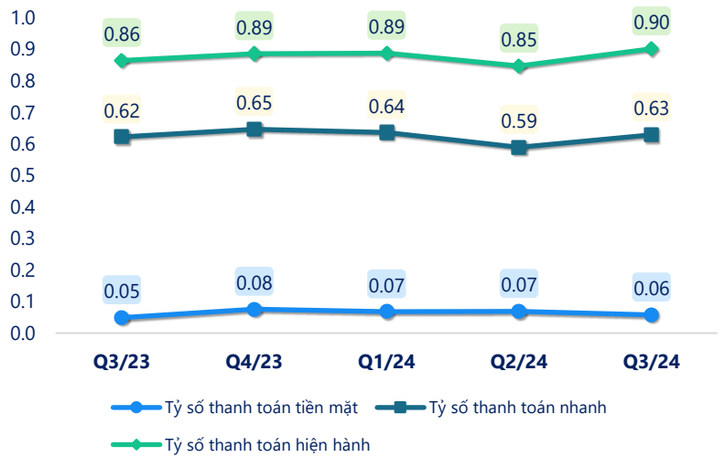
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



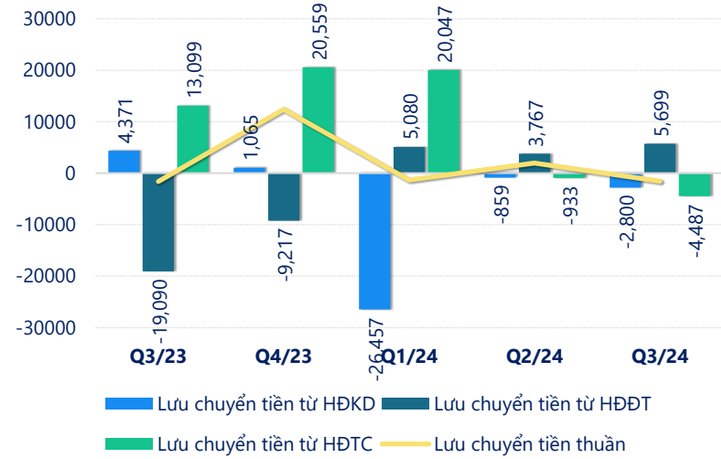
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**791,474**	**667,656**	**18.5%**
Tài sản ngắn hạn	423,991	343,536	23.4%
Tiền và tương đương tiền	27,040	27,983	-3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,425	6,999	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	217,471	168,115	29.4%
Hàng tồn kho	128,230	92,624	38.4%
Tài sản ngắn hạn khác	44,825	47,817	-6.3%
Tài sản dài hạn	**367,483**	**324,119**	**13.4%**
Phải thu dài hạn	15,381	8,237	86.7%
Tài sản cố định	186,833	160,409	16.5%
Bất động sản đầu tư	15,068	37,538	-59.9%
Tài sản dở dang	109,297	93,512	16.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	23,658	14,605	62.0%
Tài sản dài hạn khác	**15,586**	**9,325**	**67.1%**
Lợi thế thương mại	1,660	493	237%
Nợ phải trả	627,217	519,434	20.8%
Nợ ngắn hạn	**470,412**	**401,298**	**17.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96,769	116,235	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	39,043	34,874	12.0%
Nợ dài hạn	156,805	118,136	32.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	115,121	97,018	18.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**164,257**	**148,222**	**10.8%**
Vốn chủ sở hữu	**164,257**	**148,222**	**10.8%**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	47,948	27,428	21,739	42,327	62,850
Giá vốn hàng bán	36,208	30,247	23,694	35,333	49,777
Lợi nhuận gộp	11,740	-2,819	-1,955	6,995	13,074
Doanh thu HĐTC	1,312	5,631	18,941	10,300	8,572
Chi phí TC	8,210	6,041	7,277	8,613	7,603
Chi phí lãi vay	5,504	5,380	4,830	5,622	5,608
LN trong công ty LKLD	17.8	3.52	-14.6	484	217
Chi phí bán hàng	3,225	3,116	3,321	3,638	5,158
Chi phí QLDN	3,778	5,047	3,436	3,340	3,511
LN thuần từ HĐKD	-2,144	-11,388	2,937	2,187	5,590
Lợi nhuận khác	6,620	12,694	-443	1,905	-885
LN trước thuế	4,475	1,306	2,494	4,093	4,705
Lợi nhuận sau thuế	567	495	1,335	719	2,015
LNST của CĐ cty mẹ	-669	-159	7,934	-3,519	5,295

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,371	1,065	-26,457	-859	-2,800
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19,090	-9,217	5,080	3,767	5,699
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13,099	20,559	20,047	-933	-4,487
Tiền đầu kỳ	18,446	16,882	27,983	26,653	28,565
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,621**	**12,408**	**-1,330**	**1,975**	**-1,588**
Ảnh hưởng tỷ giá	57.5	0	0	-62.5	62.5
Tiền cuối kỳ	16,882	29,290	26,653	28,565	27,040

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic